

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2022/DS-PT

Ngày 15-6-2022

*“V/v tranh chấp hợp đồng mua bán  
tài sản”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Nam Trung;

*Các Thẩm phán:* Bà Trương Tô Hương;

Ông Nguyễn Vĩnh Khương.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Nghi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:**  
Ông Sơn Cuol.

Ngày 15 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 62/2022/TLPT-DS ngày 17 tháng 5 năm 2022, về việc: *“Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2022/DS-ST, ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã V, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 69/2022/QĐ-PT, ngày 24/5/2022, giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn:* Ông Dương Văn N, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp K, xã P, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Tiến T, sinh năm 1996; địa chỉ: Khóm A, Phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

\* *Bị đơn:* 1. Ông Đặng Minh T, sinh năm 1958 (có mặt).

2. Bà Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

\* *Người kháng cáo:* Ông Đặng Minh T là bị đơn trong vụ án.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và theo kết quả xét xử sơ thẩm, thì vụ án có nội dung như sau:

*\* Theo đơn khởi kiện ngày 07/5/2021 của nguyên đơn ông Dương Văn N, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Từ năm 2016 đến năm 2017, ông Dương Văn N - Chủ hộ kinh doanh Thảo N có bán thức ăn nuôi tôm cho ông Đặng Minh T, việc mua bán giữa hai bên không có lập hợp đồng mà chỉ có lập sổ theo dõi. Đến ngày 05/11/2017, hai bên có chốt nợ lại với nhau xác định ông T còn thiếu ông N số tiền 28.000.000 đồng và ông T có ký xác nhận vào bảng công nợ. Tuy nhiên, đến nay ông T vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nợ trên, mặc dù ông N đã nhiều lần liên hệ để yêu cầu ông T trả nợ. Theo đơn khởi kiện, ông N yêu cầu vợ chồng ông T, bà N cùng thanh toán nợ cho ông N. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án ông T tự nguyện một mình trả nợ nên ông N thay đổi yêu cầu khởi kiện là chỉ yêu cầu ông T thanh toán nợ mà không yêu cầu bà N vợ ông T cùng thực hiện nghĩa vụ.

Nay ông Dương Văn N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đặng Minh T trả cho ông N số tiền mua thức ăn còn nợ là 28.000.000 đồng và lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ là 10%/năm trên số tiền chưa thanh toán từ ngày 06/11/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (31/3/2022) là:  $28.000.000 \times 10\%/\text{năm} \times 52 \text{ tháng} = 12.080.000 \text{ đồng}$  (làm tròn). Tổng tiền gốc và lãi mà ông T phải trả là 40.080.000 đồng.

*\* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Đặng Minh T trình bày:*

Từ năm 2016 đến năm 2017, ông có mua thức ăn nuôi tôm của ông Dương Văn N, việc mua bán chỉ thỏa thuận bằng lời nói đúng như người đại diện theo ủy quyền của ông N trình bày. Tính đến thời điểm hiện nay, ông còn thiếu ông N số tiền mua thức ăn nuôi tôm là 28.000.000 đồng. Tuy nhiên, do hoàn cảnh kinh tế của ông cũng khó khăn và ông có đề xuất với ông N là tạo điều kiện cho ông mỗi tháng trả cho ông N là 3.000.000 đồng cho đến khi xong nợ nhưng ông N không có ý kiến gì. Nay ông đồng ý trả mỗi tháng cho ông N 3.000.000 đồng và trả liên tục trong vòng 10 tháng với tổng số tiền 30.000.000 đồng. Ông không đồng ý việc ông N yêu cầu ông thanh toán tiền lãi, vì số tiền 28.000.000 đồng mà ông còn thiếu ông N không phải là tiền vay, trong bảng đối chiếu công nợ ngày 05/11/2017 cũng không có thể hiện khi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là phải trả tiền lãi. Mặt khác, ông có đề xuất với ông N là để ông trả cho ông N mỗi tháng là 3.000.000 đồng nhưng ông N không có tạo điều kiện cho ông. Việc ông mua thức ăn nuôi tôm của ông N thì bà N là vợ của ông không biết và ngay từ ban đầu trước khi ông nuôi tôm thì vợ của ông đã ngăn cản và không cho ông nuôi tôm. Do đó, ông sẽ chịu trách nhiệm thanh toán nợ cho ông N và đề nghị không buộc vợ của ông cùng trả nợ cho ông N.

*\* Tại biên bản ghi lời khai ngày 21/3/2022, bị đơn bà Nguyễn Ngọc N trình bày:*

Bà là vợ của ông Đặng Minh T, trong khoảng năm 2016 ông T có mua thức ăn nuôi tôm với ông N như thế nào thì bà không biết. Vì thời điểm đó bà đi thành phố làm thuê. Bà biết ý định của ông T nuôi tôm mục đích cũng là để trang trải sinh hoạt trong gia đình. Tuy nhiên, trước khi ông T mua thức ăn của ông N để nuôi tôm thì bà đã ngăn cản không cho nuôi tôm. Vì bà biết nuôi tôm không có lời. Việc ông T mua thức ăn nuôi tôm của ông N như thế nào, thì ông T không không trao đổi và cũng không có cho bà biết. Do đó, bà không đồng ý cùng với ông T trả nợ cho ông N, đó là trách nhiệm của cá nhân ông T.

Sự việc được Tòa án nhân dân thị xã V, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 32/2022/DS-ST, ngày 31/3/2022 đã quyết định như sau:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 430, Điều 433, Điều 434, Điều 440, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Văn N - Hộ kinh doanh Thảo N, về việc yêu cầu bị đơn ông Đặng Minh T trả số tiền mua thức ăn nuôi tôm còn thiếu là 28.000.000 đồng và tiền lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 12.080.000 đồng.

- Buộc bị đơn ông Đặng Minh T thanh toán số tiền 40.080.000 đồng (*Bốn mươi triệu, không trăm tám mươi ngàn đồng*) cho ông Dương Văn N - Hộ kinh doanh Thảo N. Trong đó, tiền thức ăn còn thiếu là 28.000.000 đồng, tiền lãi suất chậm thanh toán là 12.080.000 đồng.

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông Dương Văn N - Hộ kinh doanh Thảo N có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng bị đơn ông Đặng Minh T phải trả lãi suất cho ông N theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 14-4-2022, bị đơn T kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn N về số tiền lãi là 12.080.000đ và cho phép ông T trả chậm số tiền mua thức ăn nuôi tôm còn nợ là 28.000.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn N không rút lại đơn khởi kiện, bị đơn T không rút lại đơn kháng cáo; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

\* Ý kiến của Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

+ *Về thủ tục tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn N và bị đơn T đã tuân thủ và chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, là chưa thực hiện nghiêm theo triệu tập của Tòa án.

+ *Về nội dung kháng cáo*: Do kháng cáo của bị đơn T không có căn cứ và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn N không đồng ý theo nội dung kháng cáo của bị đơn T. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

- Nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn T là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo là hợp lệ, được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận và tiến hành giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng bị đơn N vắng mặt không rõ lý do. Tại phiên tòa, các đương sự có mặt và Kiểm sát viên yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn N theo quy định của pháp luật. Xét thấy, quyết định của bản án sơ thẩm cũng như nội dung kháng cáo của bị đơn T, không làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của bị đơn N trong vụ án này. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt bị đơn N.

#### **[2] Về nội dung kháng cáo:**

Tại phiên tòa, bị đơn T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, cụ thể bị đơn T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn N về số tiền lãi là 12.080.000đ và cho phép bị đơn T trả chậm số tiền mua thức ăn nuôi tôm còn nợ là 28.000.000đ.

*Xét kháng cáo của bị đơn T về yêu cầu không tính tiền lãi thì thấy rằng:*

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn T thừa nhận còn thiếu nguyên đơn N số tiền mua thức ăn nuôi tôm là 28.000.000đ từ ngày 05/11/2017 đến nay chưa trả. Như vậy, bị đơn T thừa nhận đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền mua thức ăn nuôi tôm còn thiếu cho nguyên đơn N. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn N không đồng ý bỏ tiền lãi theo yêu cầu kháng cáo của bị đơn T.

**Điều 440 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về “Nghĩa vụ trả tiền” như sau:**

*“1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng.*

*2. Trường hợp các bên chỉ có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản thì thời hạn thanh toán tiền cũng được xác định tương ứng với thời hạn giao tài sản. Nếu các bên không có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản và thời hạn thanh toán tiền thì bên mua phải thanh toán tiền tại thời điểm nhận tài sản.*

*3. Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này.”*

**Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về “Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền” như sau:**

*“1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.*

*2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”.*

**Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về “Lãi suất” như sau:**

*“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.*

*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.*

*Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.*

*2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”.*

Căn cứ theo các quy định đã được viện dẫn nêu trên thì bị đơn T phải có nghĩa vụ phải trả tiền lãi cho nguyên đơn N, theo án sơ thẩm đã tuyên là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, kháng cáo của bị đơn T về việc yêu cầu không phải trả tiền lãi, không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Nếu bị đơn T thật sự khó khăn thì việc trả chậm sẽ được xem xét trong giai đoạn thi hành án.

*Xét kháng cáo của bị đơn T đối với yêu cầu xin trả chậm số tiền mua thức ăn nuôi tôm còn thiếu 28.000.000đ thành nhiều lần, thì thấy rằng:*

Do bị đơn T đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền mua thức ăn nuôi tôm còn thiếu là 28.000.000đ và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn N không đồng ý cho bị đơn T trả chậm thành nhiều lần. Vì vậy, kháng cáo của bị đơn T về việc xin trả chậm thành nhiều lần không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bị đơn T không chứng minh được kháng cáo của bị đơn T là có căn cứ pháp luật, trong khi người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn N không đồng ý theo nội dung kháng cáo của bị đơn T. Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn T.

Đề nghị của Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, phù hợp với các quy định của pháp luật cũng như các phân tích đã được viện dẫn nêu trên, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Do kháng cáo của bị đơn T không được chấp nhận. Vì vậy, bị đơn T phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, bị đơn T được miễn do thuộc đối tượng người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo qui định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

#### **Tuyên xử:**

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Đặng Minh T.

**I -** Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 32/2022/DS-ST ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã V, tỉnh Sóc Trăng như sau:

*Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 430, Điều 433, Điều 434, Điều 440, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Văn N - Hộ kinh doanh Thảo N, về việc yêu cầu bị đơn ông Đặng Minh T trả số tiền mua thức ăn nuôi tôm còn thiếu là 28.000.000 đồng và tiền lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 12.080.000 đồng.

- Bị đơn ông Đặng Minh T thanh toán số tiền 40.080.000 đồng (Bốn mươi triệu, không trăm tám mươi ngàn đồng) cho ông Dương Văn N - Hộ kinh doanh Thảo N. Trong đó, tiền thức ăn còn thiếu là 28.000.000 đồng, tiền lãi suất chậm thanh toán là 12.080.000 đồng.

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông Dương Văn N - Hộ kinh doanh Thảo N có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng bị đơn ông Đặng Minh T phải trả lãi suất cho ông N theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông Đặng Minh T được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Nguyên đơn ông Dương Văn N không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.180.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009523 ngày 28/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

**II- Về án phí dân sự phúc thẩm:** Bị đơn T được miễn do thuộc đối tượng người cao tuổi.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thị xã V;
- Chi cục THADS thị xã V;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Trần Nam Trung**